

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THANH HÓA**

Căn cứ Quyết định số 1221/2011/QĐ - TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-BGDĐT ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính Phủ, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 21/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 03/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng KT-ĐBCLGD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định dạng đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (người lớn) gồm: cấu trúc đề thi, cách tính điểm thi và mô tả năng lực ứng với điểm thi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH, CTHĐT;
- Như Điều 3;
- Đăng website của Trường;
- Lưu VT, P.KT-ĐBCLGD.



**ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI, BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1894 /QĐ-ĐVTDT ngày 14 / 12 /2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa)

I. Định dạng đề thi, bảng quy đổi điểm đánh giá năng lực tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi
Nghe	Kiểm tra các tiểu kỹ năng nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn đã in sẵn trong đề thi
Đọc	Kiểm tra các tiểu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh	60 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.
Viết	Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết luận (viết sản sinh).	60 phút	2 bài viết	Bài 1: Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ

				về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lý do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.
Nói	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	12 phút	3 phút	Phần 1: Tương tác xã hội Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Phần 2: Thảo luận giải pháp Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. Phần 3: Phát triển chủ đề Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.

II. QUY ĐỊNH VỀ QUY ĐỔI ĐIỂM THI SANG CÁC BẬC NĂNG LỰC

1. Cách tính điểm thi

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết và Nói được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.

- Điểm trung bình của 4 kỹ năng, làm tròn đến 0,5 điểm, được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Anh.

Câu hỏi và điểm thi mỗi kỹ năng được xác định như sau:

1. Bài thi Kỹ năng Nghe: 35 câu, thang điểm 10 (được quy đổi theo bảng 1)
2. Bài thi Kỹ năng Đọc: 40 câu, thang điểm 10 (được quy đổi theo bảng 2)
3. Bài thi Kỹ năng Viết gồm 2 phần (thang điểm 10): Phần 1 chiếm 1/3 tổng điểm = khoảng 3/10 điểm; phần 2 = 7/10 điểm.

4. Bài thi Nói gồm 3 phần (thang điểm 10): đề thi sẽ có hướng dẫn cách đánh giá thang điểm cụ thể theo từng phần, từng ý.

2. Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực

a. Bảng 1. Bảng quy đổi điểm thô sang thang điểm 10 của bài thi Nghe hiểu

Điểm thô (số câu đúng)	0-1	2	3	4	5-6	7	8-9	10-11	12-13	14-15	16-17
Điểm chuyển đổi	0	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
Điểm thô (số câu đúng)	18-19	20-21	22	23-24	25	26-27	28-29	30-31	32-33	34-35	
Điểm chuyển đổi	5.5	6	6.5	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10	

b. Bảng 2. Bảng quy đổi điểm thô sang thang điểm 10 của bài thi Đọc hiểu

Điểm thô (số câu đúng)	0	1	2	3-4	5-6	7-8	9	10	11-12	13-14	15-16
Điểm chuyển đổi	0	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
Điểm thô (số câu đúng)	17-18	19-21	22-24	25-27	28-30	31-32	33-34	35-36	37-38	39-40	
Điểm chuyển đổi	5.5	6	6.5	7	7.5	8	8.5	9	9.5	10	

TRƯỜNG

BAN NHÂN DÂN TỈNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

PGS. TS. Lê Thanh Hà